

**GIÀO TRÌNH
HÀN NGỮ BOYA
SƠ CẤP Ⅰ**

博雅汉语·初级起步篇1（第二版）

BÀI TẬP · 练习册

1	你好	Xin chào!	1
2	你是哪国人	Bạn là người nước nào?	6
3	那是你的书吗	Kia là sách của bạn phải không?	11
4	图书馆在哪儿	Thư viện ở đâu?	16
5	在北京大学的东边	Ở phía đông của đại học Bắc Kinh	22
6	现在几点	Bây giờ mấy giờ rồi?	28
7	明天你有课吗	Ngày mai bạn có phải lên lớp không?	34
8	你的电话号码是多少	Số điện thoại của bạn là bao nhiêu?	40
9	多少钱一瓶	Bao nhiêu tiền một chai?	46
10	你家有几口人	Gia đình bạn có mấy người?	51
11	北京的冬天比较冷	Mùa đông ở Bắc Kinh tương đối lạnh	56
12	你在干什么呢	Bạn đang làm gì?	62
13	我去图书馆借书	Tôi đi thư viện mượn sách	67
14	我喜欢浅颜色的	Tôi thích màu nhạt	72
15	明天是我朋友的生日	Ngày mai là sinh nhật của bạn tôi	78
16	周末你干什么	Cuối tuần bạn làm gì?	83
17	做客（一）	Làm khách (1)	88
18	做客（二）	Làm khách (2)	93
19	现在习惯了	Bây giờ đã quen rồi	97
20	看病人	Thăm bệnh nhân	101
21	我喝了半斤白酒	Tôi đã uống nửa cân rượu	107

22	他感冒了	Bạn bị cảm rồi	112
23	你学了多长时间汉语	Bạn học tiếng Hán bao lâu rồi?	117
24	你吃了早饭来找我	Bạn ăn sáng xong thì tới tìm tôi	121
25	你得多锻炼锻炼了	Bạn phải luyện tập nhiều	126
26	快考试了	Sắp thi rồi	131
27	爸爸妈妈让我回家	Bố mẹ bảo tôi về nhà	136
28	考得怎么样	Thi cử thế nào?	141
29	我们已经买好票了	Chúng tôi đã mua được vé rồi	146
30	我要参加联欢会	Tôi phải tham dự buổi liên hoan	151
	汉字索引	Tra cứu từ mới	156

1

Nǐ Hǎo 你好

XIN CHÀO!

一 写出下列词语的拼音 Viết phiên âm các từ dưới đây

我_____ 老师_____ 你好_____

你_____ 名字_____ 不客气_____

她_____ 什么_____ 留学生_____

您_____ 谢谢_____ 我叫大卫_____

二 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

学生 老师 名字 谢谢

玛丽：你叫什么_____？

李军：我叫李军。

玛丽：你是_____吗？

李军：我不是老师，我是_____。他是老师。

玛丽：_____。

李军：不客气。

三 把下列句子改成否定句和疑问句

Đổi các câu sau thành câu phủ định và câu nghi vấn

例：你是学生。 → 你不是学生。 → 你是学生吗？

1. 她是老师。 → _____ → _____

2. 我是李军。 → _____ → _____

3. 我叫大卫。 → _____ → _____

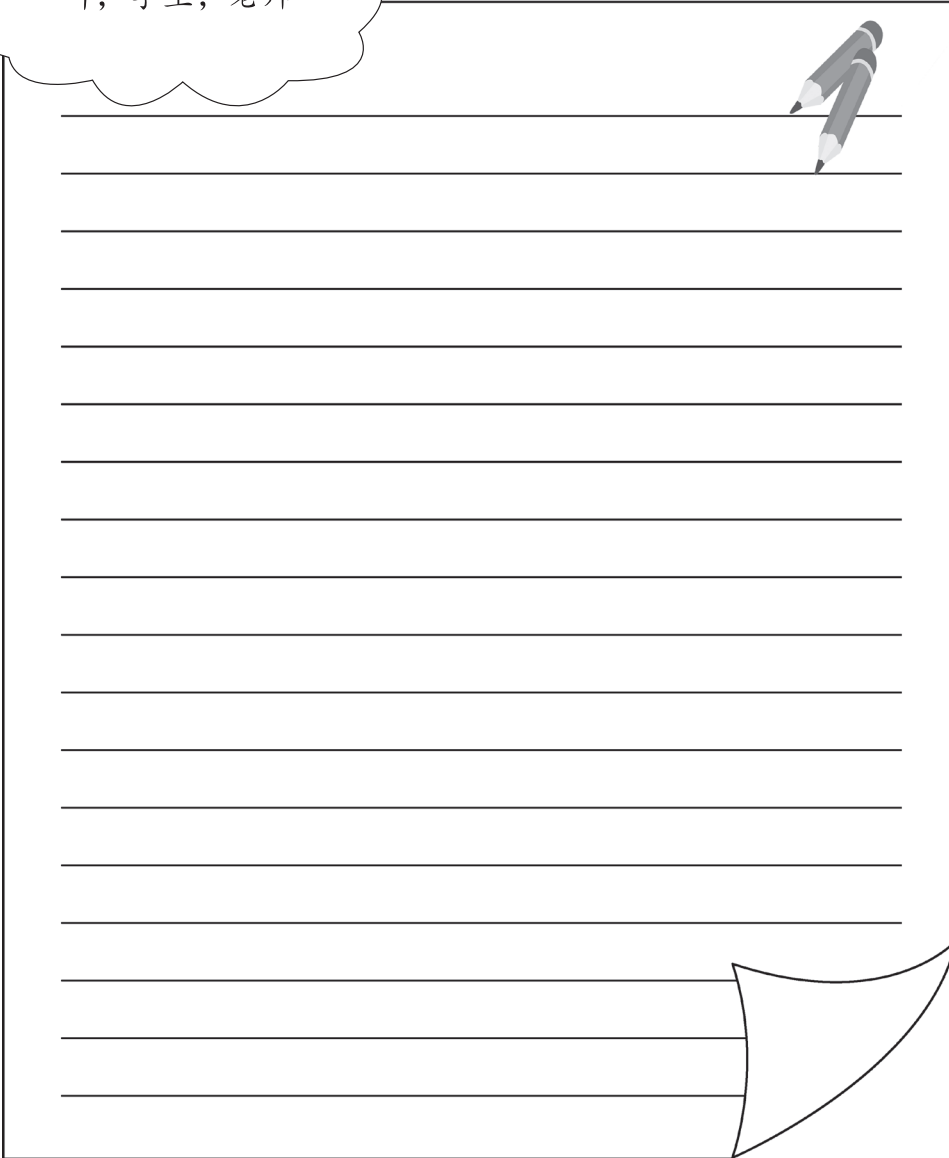
4. 你是留学生。 → _____ → _____

5. 你好！ → _____ → _____

四 用所给词语写一段话

Dùng từ ngữ đã cho viết thành một đoạn văn

叫，学生，老师



五 汉字练习 Luyện tập chữ Hán

1. 拆分汉字 (左右结构)

例: 你 nǐ → 亻 + 尔

(1) 好 hǎo →

(2) 吗 ma →

(3) 她 tā →

(4) 什 shén →

(5) 叫 jiào →

2. 汉字书写练习 Viết theo mẫu

nǐ	ノ 亻 尔 你 你 你 你
你	你 你 你 你 你

hǎo	く 女 女 好 好 好
好	好 好 好 好 好

shì	丨 口 日 日 旦 早 早 是 是
是	是 是 是 是 是

lǎo	- 十 土 夕 老 老
老	老 老 老 老 老

shī	丨 丨 丨 丨 师 师
师	师 师 师 师 师

ma	丨 丩 𠃉 𠃉 𠃉 𠃉 𠃉 𠃉 𠃉 𠃉
吗	吗 吗 吗 吗 吗

bù	一 丩 丩 丩 丩 丩 丩 丩 丩 丩
不	不 不 不 不 不

wǒ	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
我	我 我 我 我 我

xué	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
学	学 学 学 学 学

shēng	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
生	生 生 生 生 生

tā	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
她	她 她 她 她 她

xiè	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
谢	谢 谢 谢 谢 谢

kè	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
客	客 客 客 客 客

qì	丿 勹 ㇇ 气								
气	气	气	气	气					

nín	ノ イ 亻 竹 你 你 你 你 您 您 您								
您	您	您	您	您					

liú	丶 勹 勹 幻 幻 切 留 留 留 留								
留	留	留	留	留					

jiào	丨 丨 丨 丨 叫 叫								
叫	叫	叫	叫	叫					

shén	ノ イ 亻 什								
什	什	什	什	什					

me	ノ 么 么								
么	么	么	么	么					

míng	ノ 夕 夕 夕 名 名								
名	名	名	名	名					

zì	丶 丨 宀 字 字 字								
字	字	字	字	字					

2

Nǐ Shì Nǎ Guó Rén 你是哪国人

BẠN LÀ NGƯỜI NƯỚC NÀO?

一 写出下列词语的拼音 Viết phiên âm các từ dưới đây

哪 _____ 同学 _____ 一下儿 _____
国 _____ 介绍 _____ 加拿大 _____
人 _____ 高兴 _____ 老师好 _____
姓 _____ 认识 _____ 中国人 _____

二 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

哪国 同学 高兴 认识 介绍 美国

李军：我来 _____ 一下儿，他叫大卫，她叫张红。

大卫：你好！ _____ 你很高兴。

张红：我也很 _____。你是 _____ 人？

大卫：我是 _____ 人。

张红：你是老师吗？

大卫：不是，我是学生，我是玛丽的 _____。

三 用“也”“呢”改写句子 Dùng “也” và “呢” đổi lại các câu sau

例：我是学生。 → 我是学生，你呢？ → 我也是学生。

1. 他是老师。 → _____ → _____

2. 我是美国人。 → _____ → _____

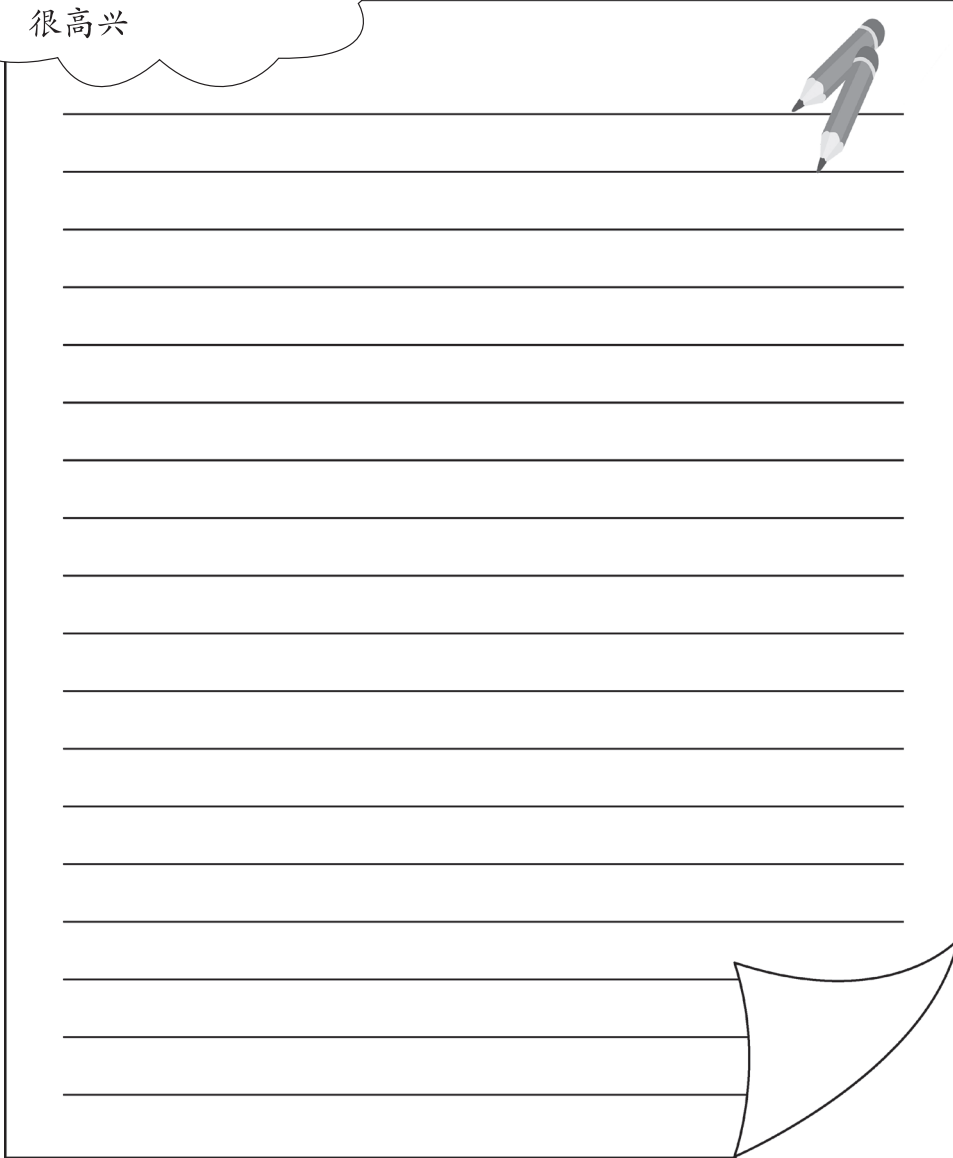
3. 我不是留学生。 → _____ → _____

4. 玛丽很高兴。 → _____ → _____

5. 李军很好。 → _____ → _____

四 用所给词语写一段话 Dùng các từ đã cho viết một đoạn văn

介绍, 姓, 叫,
×国人, 认识,
很高兴



五 汉字练习 Luyện tập chữ Hán

1. 拆分汉字 (上下结构)

例: 您 nín → 你 + 心

(1) 客 kè →

(2) 学 xué →

(3) 字 zì →

(4) 李 lǐ →

(5) 军 jūn →

2. 汉字书写练习 Viết theo mẫu

tóng	丨 冂 月 月 同 同 同								
同	同	同	同	同					

men	ノ 亻 个 介 们								
们	们	们	们	们					

lái	一 一 一 亠 来 来 来								
来	来	来	来	来					

jiè	ノ 亻 介 介								
介	介	介	介	介					

shào	ノ 纟 纟 纟 纟 纟 纟 纟 纟 纟								
绍	绍	绍	绍	绍					

yī	一								
一	一	一	一	一					

xià	一 丁 下								
下	下	下	下	下					

ér	丿 儿								
儿	儿	儿	儿	儿					

xìng	ㄥ 女 女 女 女 女 如 姓 姓								
姓	姓	姓	姓	姓					

de	丶 丶 白 白 白 白 的 的								
的	的	的	的	的					

nǎ	丨 丨 丨 丨 叮 叮 叮 明 哪 哪								
哪	哪	哪	哪	哪					

guó	丨 冂 冂 冂 冂 用 国 国 国								
国	国	国	国	国					

rén	丿 人								
人	人	人	人	人					

tā	丿 亻 他 他 他								
他	他	他	他	他					

rèn	丶 讠 认 认 认								
认	认	认	认	认					

shí	丶 讠 识 识 识 识								
识	识	识	识	识					

hěn	丶 彳 彳 彳 彳 彳 彳 彳 彳								
很	很	很	很	很	很				

gāo	丶 亠 亠 亠 亠 亠 亠 亠 亠								
高	高	高	高	高	高				

xìng	丶 丶 丶 丶 兴 兴 兴								
兴	兴	兴	兴	兴	兴				

yě	丿 力 也 也 也								
也	也	也	也	也	也				

ne	丨 丩 丩 丩 丩 丩 丩 丩 丩								
呢	呢	呢	呢	呢	呢				